

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY TNHH MTV NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

(đã được kiểm toán)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.189.973.181.729	1.133.696.895.136
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	299.539.690.263	337.604.079.343
111	1. Tiền		288.445.177.842	123.760.981.246
112	2. Các khoản tương đương tiền		11.094.512.421	213.843.098.097
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	295.193.190.820	293.054.535.787
121	1. Chứng khoán kinh doanh		98.830.721	98.830.721
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(10.254.721)	(7.700.000)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		295.104.614.820	292.963.405.066
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		315.007.774.670	223.842.598.369
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	299.064.510.168	206.655.020.097
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	4.098.799.022	5.971.524.405
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	16.104.201.492	13.377.854.114
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(8.425.336.208)	(6.327.400.443)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý	08	4.165.600.196	4.165.600.196
140	IV. Hàng tồn kho	10	270.429.053.594	272.086.249.489
141	1. Hàng tồn kho		297.502.754.375	283.685.506.027
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(27.073.700.781)	(11.599.256.538)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		9.803.472.382	7.109.432.148
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	2.569.139.638	4.317.070.661
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		450.394.359	653.797.659
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	19	6.783.938.385	2.138.563.828

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
			VND	VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.150.793.815.427	1.170.917.766.457
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		228.236.527	182.348.596
216	1. Phải thu dài hạn khác	07	228.236.527	182.348.596
220	II. Tài sản cố định		205.469.491.629	209.035.152.363
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	110.169.165.308	113.523.410.604
222	- Nguyên giá		316.395.012.535	300.039.617.315
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(206.225.847.227)	(186.516.206.711)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	95.300.326.321	95.511.741.759
228	- Nguyên giá		102.988.583.882	102.412.093.013
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(7.688.257.561)	(6.900.351.254)
230	III. Bất động sản đầu tư	14	120.328.784.865	128.198.581.649
231	- Nguyên giá		193.615.453.167	202.553.272.777
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(73.286.668.302)	(74.354.691.128)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	11	4.821.852.037	2.971.936.486
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		4.821.852.037	2.971.936.486
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	680.412.514.831	661.324.323.645
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		664.157.353.147	645.875.495.957
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		20.365.243.750	18.192.243.750
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(4.110.082.066)	(2.743.416.062)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		139.532.935.538	169.205.423.718
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	114.249.519.917	159.162.481.361
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	36	25.283.415.621	10.042.942.357
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.340.766.997.156	2.304.614.661.593

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		435.234.216.953	509.558.970.332
310	I. Nợ ngắn hạn		365.030.185.787	433.107.638.878
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	49.645.892.436	144.290.546.563
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	3.899.500.861	20.492.077.743
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	47.166.743.362	50.367.074.349
314	4. Phải trả người lao động		51.216.491.456	51.629.941.592
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	8.967.869.032	6.354.002.055
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	22	62.692.329.388	30.382.554.788
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	21	46.519.296.874	65.015.847.694
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	79.989.570.815	30.347.857.806
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		14.932.491.563	34.227.736.288
330	II. Nợ dài hạn		70.204.031.166	76.451.331.454
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	22	29.038.265.600	29.797.231.928
337	2. Phải trả dài hạn khác	21	32.439.742.173	36.633.347.256
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	-	685.125.000
341	4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	36	8.726.023.393	1.603.920.302
343	5. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		-	7.731.706.968
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.905.532.780.203	1.795.055.691.261
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	1.905.532.780.203	1.795.055.691.261
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		596.000.000.000	596.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		7.230.634.547	7.230.634.547
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		18.968.389.485	18.968.389.485
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		567.344.341.345	463.221.686.280
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.218.924.397	1.218.924.397
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		586.982.067.665	586.181.830.052
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		340.599.938.441	303.906.335.709
421b	LNST chưa phân phối năm nay		246.382.129.224	282.275.494.343
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		127.788.422.764	122.234.226.500
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.340.766.997.156	2.304.614.661.593

Người lập

Nguyễn Thị Trà Giang

Kế toán trưởng

Trần Đức Hùng

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2026

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tiến Thanh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26	3.067.173.541.522	3.865.922.244.871
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	27	75.675.530.171	91.864.764.608
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.991.498.011.351	3.774.057.480.263
11	4. Giá vốn hàng bán	28	2.234.680.782.065	2.824.455.149.251
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		756.817.229.286	949.602.331.012
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	29	62.937.835.271	42.126.687.159
22	7. Chi phí tài chính	30	14.349.191.408	40.898.190.926
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		11.356.252.936	19.549.474.935
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		26.481.405.179	58.122.165.317
25	9. Chi phí bán hàng	31	164.025.438.956	240.394.472.501
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	32	315.384.898.963	324.489.990.922
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		352.476.940.409	444.068.529.139
31	12. Thu nhập khác	33	14.479.389.491	14.609.023.754
32	13. Chi phí khác	34	1.871.726.265	5.333.353.957
40	14. Lợi nhuận khác		12.607.663.226	9.275.669.797
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		365.084.603.635	453.344.198.936
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	35	48.020.920.651	47.042.778.516
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	36	(8.118.370.173)	(3.879.990.030)
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>325.182.053.157</u>	<u>410.181.410.450</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		310.602.224.370	396.500.580.027
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		14.579.828.787	13.666.181.943

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2026

Người lập

Kê toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Trà Giang

Trần Đức Hùng

Nguyễn Tiến Thanh



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		365.084.603.635	453.344.198.936
	2. Điều chỉnh cho các khoản		(34.041.487.500)	(57.941.999.122)
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		22.072.030.694	23.334.354.256
03	- Các khoản dự phòng		18.941.600.733	(3.956.816.212)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(255.152)	(386.622)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(78.679.409.743)	(96.868.625.479)
06	- Chi phí lãi vay		11.356.252.936	19.549.474.935
07	- Các khoản điều chỉnh khác		(7.731.706.968)	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		331.043.116.135	395.402.199.814
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(93.525.971.481)	16.382.250.643
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(13.817.248.348)	98.426.512.926
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(105.699.274.057)	59.174.867.907
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		46.022.578.884	(10.966.300.696)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(11.283.339.959)	(19.986.537.836)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(46.284.071.347)	(19.045.123.764)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(40.761.266.871)	(26.247.717.171)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		65.694.522.956	493.140.151.823
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(11.848.175.144)	(5.436.937.026)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		238.949.110	114.727.273
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(282.141.209.754)	(343.228.052.084)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		280.000.000.000	58.375.665.104
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		54.955.461.540	36.400.815.182
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		41.205.025.752	(253.773.781.551)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		1.100.071.372.004	1.286.407.639.202
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(1.051.114.783.995)	(1.339.506.993.996)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(193.920.780.949)	(47.485.382.100)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(144.964.192.940)	(100.584.736.894)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(38.064.644.232)	138.781.633.378

